

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DIÊN KHÁNH
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 6 - 2023

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành

Ông Phạm Hùng Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 45/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2023 và Thông báo dời ngày xét xử vụ án hôn nhân và gia đình ngày 09/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị KH, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa

- Bị đơn: Ông Văn Đình Phương H, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê L, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

3. Ông Võ Ngọc T, sinh năm 1972; Địa chỉ: 19 đường T, xã Ph, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

4. Bà Trần Thị Kh, sinh năm 1973; Địa chỉ: 19 đường T, xã Ph, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Phan Anh T, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Ph, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt

2. Bà Võ Thị Mỹ Ng, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/01/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 13/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị Kim H trình bày:

Bà và ông Văn Đình Phương H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa vào ngày 23/01/2006 và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2006. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, ông H thường ăn nhậu rồi đánh đập vợ con, không quan tâm đến gia đình. Vì tương lai của các con, bà đã cố gắng nhẫn nhịn để xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng khoảng cách giữa bà và ông H ngày càng lớn và không thể hàn gắn được. Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông H nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là Văn Thụy Cát T, sinh ngày 21/11/2006 và Văn Đình A, sinh ngày 11/06/2008. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Tại đơn khởi kiện, bà có yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng, tuy nhiên, tại phiên tòa, bà xin thay đổi ý kiến, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông H có nợ chung các khoản sau:

- Nợ cha mẹ ruột của bà là ông Lê L, bà Nguyễn Thị Ch tổng số tiền 379.000.000 đồng và 14 chỉ vàng 96%. Các khoản nợ này do cha mẹ bà đứng ra vay giùm vợ chồng bà, trong đó, năm 2006, vay các cá nhân số tiền 350.000.000đ và 14 chỉ vàng 96%; năm 2021, vay Ngân hàng N, chi nhánh huyện D số tiền 60.000.000đ. Đối với số tiền vay các cá nhân, cha mẹ bà đã đứng ra trả giùm vợ chồng bà nhưng vợ chồng bà chưa trả lại cho cha mẹ. Đối với số tiền vay Ngân hàng, bà đã trả dần hàng tháng cho Ngân hàng số tiền 31.000.000đ, còn nợ lại 29.000.000đ. Do đó, vợ chồng bà còn nợ cha mẹ bà tổng cộng là 379.000.000đ và 14 chỉ vàng 96%, tuy nhiên, bà và cha mẹ bà tự thỏa thuận về việc trả nợ, bà không yêu cầu Tòa án xem xét trách nhiệm trả nợ của bà và ông H đối với khoản nợ này.

- Nợ ông Võ Ngọc T, bà Trần Thị Kh số tiền 100.000.000đ. Việc ông H cho rằng vợ chồng bà còn nợ ông T, bà Kh số tiền 350.000.000đ là không đúng. Trong số tiền 350.000.000đ mà ông Huy cho rằng vợ chồng bà còn nợ ông T, bà Kh thì bà chỉ thừa nhận số tiền nợ 100.000.000đ mà vợ chồng bà mượn khi làm nhà vào khoảng năm 2015, số tiền 250.000.000đ còn lại thì bà không hay biết gì. Đối với khoản nợ 100.000.000đ này, bà đề nghị ông H tự trả vì ông H là người trực tiếp mượn tiền của ông T.

Trước đây, ngày 16/01/2019, vợ chồng bà có vay của Ngân hàng TMCP V, chi nhánh N, phòng giao dịch P số tiền 99.000.000đ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1901111190502/BTN/DHHCN, tuy nhiên, bà đã đứng ra trả hết nợ

cho ngân hàng. Nguồn tiền để trả là bà vay 100.000.000đ của ông Phan Anh T, đây là nợ riêng của bà, không liên quan đến ông H nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền 99.000.000đ mà bà đã bỏ ra để trả cho Ngân hàng V thì bà không có yêu cầu gì đối với ông Huy.

Tại bản tự khai ngày 06/3/2023, bị đơn là ông Văn Đình Phương H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân giữa ông với bà H. Ông xác định sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống hạnh phúc, sau đó, bà H thay lòng đổi dạ, không còn tình cảm với ông. Nay, tình cảm vợ chồng đã hết nên ông đồng ý ly hôn bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung như bà H trình bày. Khi ly hôn, ông đồng ý giao các con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Do công việc của ông là làm nghề biển đánh cá thuê cho người khác nên thu nhập thấp và không ổn định, vì vậy, ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 300.000đ (150.000đ/01 con chung).

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ chung các khoản sau:

- Nợ Ngân hàng TMCP V số tiền 99.000.000đ để làm ăn (ông không nhớ thời gian vay). Khoản nợ này có thế chấp nhà, đất tại thửa đất số 2048 tờ bản đồ số 11 xã Đ thuộc Thôn Đ1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03839 do UBND huyện D cấp ngày 29/3/2017 là tài sản chung của vợ chồng ông nhưng ông đã giao toàn quyền đối với tài sản này cho bà H nên ông đề nghị bà H có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng, nếu bà Hiếu không trả được nợ thì ông đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp.

- Nợ của vợ chồng ông Võ Ngọc T, bà Trần Thị Kh số tiền 350.000.000đ, trong đó, vay 100.000.000đ để xây nhà vào khoảng năm 2015, còn lại vay 250.000.000đ là để ông chi tiêu hằng ngày. Khoản nợ này không có giấy tờ vay mượn, do một mình ông đứng ra vay nhưng số tiền vay mượn được ông dùng vào mục đích chung của gia đình nên ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông và bà H mỗi bên có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên cho ông T, bà Kh khi ông T, bà Kh có yêu cầu.

Đối với các khoản mà bà H cho rằng vợ chồng ông còn nợ của ông Lê L, bà Nguyễn Thị Ch thì ông không đồng ý vì ông không vay mượn và không hay biết gì đến các khoản nợ này. Do đó, ông không có trách nhiệm trả nợ cho ông L, bà Ch.

- Tại bản tự khai ngày 23/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê L, bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Ông, bà là cha mẹ ruột của bà Lê Thị Kim H. Trước đây, năm 2006, ông, bà có đứng ra vay người khác giúp vợ chồng bà H, ông H số tiền 350.000.000đ và 14 chỉ vàng 96% để vợ chồng bà H nuôi con ăn học. Năm 2021, ông bà tiếp tục đứng ra vay giúp bà H, ông H số tiền 60.000.000đ tại Ngân hàng N. Hiện nay, ông bà đã trả cho Ngân hàng số tiền 31.000.000đ, còn nợ 29.000.000đ. Đối

với khoản nợ các cá nhân, ông bà đã đứng ra trả hết cho họ nhưng bà H, ông H chưa trả lại cho ông bà. Như vậy, tổng số tiền mà bà H, ông H còn nợ ông, bà là 379.000.000đ và 14 chỉ vàng 96%. Tuy nhiên, ông, bà xác định cha mẹ và con cái sẽ tự thỏa thuận về việc trả nợ, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Ông, bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt theo quy định.

- *Tại các bản tự khai ngày 23/3/2023 và ngày 06/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Ngọc T và bà Trần Thị Kh trình bày:*

Vào năm 2015, vợ chồng ông T, bà Kh có cho vợ chồng ông H và bà H mượn số tiền 100.000.000đ để làm nhà, sau đó, ông H nhiều lần mượn tiền của ông T để chi tiêu hằng ngày, tổng cộng các khoản vay mượn là 350.000.000đ nhưng không có giấy tờ. Nay ông, bà xác định hai bên tự giải quyết khoản nợ với nhau và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt theo quy định.

- *Người làm chứng trình bày:*

1. *Tại bản tự khai ngày 09/3/2023, ông Phan Anh T trình bày:*

Trước đây, ông là nhân viên của Ngân hàng TMCP V quản lý khoản vay của khách hàng bà Lê Thị Kim H. Tháng 12/2022, khoản nợ của bà H đến hạn nhưng vì không có tiền nên bà H đã vay của ông số tiền 100.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng và rút sổ đỏ về. Để làm tin, khi vay mượn tiền, bà H đã đưa cho ông giữ bản chính sổ đỏ đứng tên bà H và cam kết khi nào bà H trả hết nợ thì ông mới trả lại sổ đỏ cho bà H. Ông xác định khoản tiền này là bà H nợ riêng ông, không liên quan gì đến ai khác. Hiện nay, giữa ông và bà H đã thống nhất được phương thức và thời gian trả nợ nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2. *Tại bản tự khai ngày 23/3/2023, bà Võ Thị Mỹ Ng trình bày:*

Bà là vợ của ông Phan Anh T. Vào ngày 24/12/2022, ông T có cho bà H vay số tiền 100.000.000đ để bà H trả nợ cho ngân hàng. Số tiền này là tiền riêng của ông T, không liên quan gì đến bà, do đó, bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Vì bận công việc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Kim H đối với ông Văn Đình Phương H; giao 02 con chung là Văn Thụy Cát T, sinh ngày 21/11/2006 và Văn Đình A, sinh ngày 11/06/2008 cho bà Lê Thị Kim H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà H không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên không

xem xét; về tài sản chung, nợ chung: không giải quyết do không có yêu cầu; về án phí: bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Căn cứ Đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim H, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là ông Văn Đình Phương H cư trú tại: Thôn Đ1, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đều vắng mặt, tuy nhiên, những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

- Về nội dung tranh chấp:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà Lê Thị Kim H và ông Văn Đình Phương H kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường X, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2006 ngày 23/01/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H là hợp pháp.

Bà H xác định trong quá trình sống chung, vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, kinh cãi do hai bên không hòa hợp về tính cách, bất đồng về quan điểm sống. Những mâu thuẫn không thể hàn gắn đã làm cho tình cảm vợ chồng giữa bà và ông H không còn nên bà cương quyết xin ly hôn ông H. Tại phiên tòa, ông H vắng mặt, tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông H xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà H đã hết nên đồng ý ly hôn bà H. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, cho bà H được ly hôn ông H.

[3.2] Về con chung: Bà H và ông H xác định vợ chồng có 02 con chung là Văn Thụy Cát T, sinh ngày 21/11/2006 và Văn Đình A, sinh ngày 11/06/2008. Trường hợp ly hôn, bà H và ông H thống nhất giao các con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Sự thỏa thuận của bà H, ông H là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Tại phiên tòa, bà H không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông H.

[3.3] Về tài sản chung: Bà H và ông H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung:

Quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông H khai không thống nhất về khoản nợ chung, cụ thể: Bà H cho rằng vợ chồng bà còn nợ ông Lê L, bà Nguyễn Thị Ch số tiền 379.000.000đ và 14 chỉ vàng 96% là số tiền mà ông L, bà Ch đã đứng ra vay các cá nhân và Ngân hàng N giùm bà H, ông H; nợ ông Võ Ngọc T, bà Trần Thị Kh số tiền 100.000.000đ. Ông H cho rằng vợ chồng ông không nợ của ông Lê L, bà Nguyễn Thị Ch, các khoản mà bà H xác định vợ chồng ông còn nợ ông L, bà Ch thì ông không biết nên không đồng ý trả. Ông H xác định vợ chồng ông còn nợ ông Võ Ngọc T, bà Trần Thị Kh số tiền 350.000.000đ và nợ Ngân hàng TMCP V số tiền 99.000.000đ.

Tuy nhiên, nguyên đơn bà H, bị đơn ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L, bà Ch, ông T, bà Kh không ai có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ. Tại Công văn số 274/NHNo.DK.KHKD ngày 18/4/2023, Ngân hàng N cũng xác định Hợp đồng tín dụng số 4703LAV202100143 ngày 20/01/2021 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Lê L và bà Nguyễn Thị Ch. Bà Lê Thị Kim H và ông Văn Đình Phương H không có liên quan gì đến khoản nợ trên nên ngân hàng không có yêu cầu gì về trách nhiệm trả nợ của bà H và ông H. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết các khoản nợ nêu trên. Sau này nếu các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Đối với khoản 99.000.000đ mà ông H khai vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng TMCP V thì trong quá trình giải quyết vụ án, bà H xác định bà H đã trả hết khoản nợ này cho ngân hàng. Tại Giấy xác nhận ngày 20/3/2023, Ngân hàng TMCP V xác nhận bà H đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng vào ngày 24/12/2022 và Ngân hàng đã giải chấp tài sản cho bà H vào ngày 19/01/2023. Do đó, không có cơ sở để xem xét yêu cầu của ông H đối với khoản tiền 99.000.000đ còn nợ tại Ngân hàng TMCP V. Bà H đã đứng ra trả hết nợ chung của hai vợ chồng tại Ngân hàng, tuy nhiên, bà H tự nguyện không có yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà H số tiền mà bà đã trả cho Ngân hàng TMCP V nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với khoản 100.000.000đ bà H nợ của ông Trần Anh T thì các đương sự đều xác định đây là nợ riêng của bà H đối với ông T, không liên quan gì đến ông H. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Án phí: Bà Lê Thị Kim H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị Kim H đối với bị đơn ông Văn Đình Phương H.

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Kim H được ly hôn ông Văn Đình Phương H.

- Về con chung: Giao 02 con chung là Văn Thụy Cát T, sinh ngày 21/11/2006 và Văn Đình A, sinh ngày 11/06/2008 cho bà Lê Thị Kim H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Văn Đình Phương H cho đến khi bà Lê Thị Kim H có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, ông H có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích về mọi mặt của con, khi cần thiết, bà H, ông H có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Hội đồng xét xử không giải quyết do không có ai yêu cầu.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Kim H phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0012414 ngày 16/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bảo án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Chi cục THADS huyện Diên Khánh;
- UBND xã D, huyện Diên Khánh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Mai

